

PHỤ LỤC 1

HỘP 1.1. CÁC VÙNG ĐẤT TRỒNG CÀ PHÊ Ở INDONESIA

1. Vùng trồng cà phê Nam Sumatra, cà phê được xuất khẩu qua cảng Bandar Lampung và cung cấp phần lớn cho thị trường nội địa,
2. Vùng cà phê Bắc Sumatra Arabica (bao gồm các tỉnh Bắc Sumatra và Aceh), xuất khẩu cà phê chủ yếu qua cảng Medan,
3. Vùng Đông Java, xuất khẩu cà phê qua Surabaya,
4. Vùng cà phê Sulawesi (chủ yếu là Arabica), xuất khẩu chủ yếu qua Makassar.
5. Các khu vực sản xuất nhỏ của người Java, hiện đang trải rộng khắp miền đông, tây và miền trung Java, xuất khẩu chủ yếu thông qua Semarang và Surabaya.
6. Vùng cà phê Balinese và Nusa Tenggara, trồng cả cà phê Arabica và Robusta, được xuất khẩu qua cảng Surabaya.

Năng suất cà phê Indonesia bị đánh giá là thấp so với chuẩn quốc tế, bởi 1 số lý do sau:

1. Yếu tố khí hậu tự nhiên: lượng mưa lớn trong mùa khô, biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến năng suất cà phê.
2. Sâu bệnh hại; sâu đục quả đang ảnh hưởng đến khối lượng và chất lượng của cà phê được sản xuất ở nhiều vùng và thường được nông dân xác định là mối quan tâm nhất.
3. Hạn chế sử dụng phân bón - cả tổng hợp và hữu cơ - và không chú ý đầy đủ đến việc duy trì độ phì nhiêu của đất và bảo tồn tài nguyên đất.
4. Thiều cất tia; cà phê được giới hạn và định hình ở một số vùng của Indonesia, nhưng còn lại để phát triển chủ yếu hoang dã ở nhiều vùng khác.
5. Giống cây trồng kém và cây già cỗi; trong khi một số trồng lại xảy ra tại địa phương, nông dân trồng cà phê thường không có quyền truy cập vào vật liệu trồng cải tiến và không sẵn sàng, hoặc không có khả năng tài chính, tạm thời từ bỏ thu nhập để thay thế các cây cà phê già cỗi.
6. Cà phê trồng trong bóng râm; hầu hết cà phê trên khắp Indonesia được trồng dưới tán cây râm mát tương đối dày đặc hoặc dưới dạng cà phê đa tầng, không giống như các đồn điền cho năng suất cao hơn như ở Việt Nam hoặc Brazil.
7. Sinh kế đa dạng; Nhiều nông dân chọn đầu tư nguồn tài chính và lao động của mình vào các sinh kế thay thế bao gồm cả sản xuất lương thực (nông dân thường coi tỷ lệ giá cà phê so với gạo là một chỉ số về lợi nhuận của việc trồng cà phê và tỷ lệ này có xu hướng giảm theo thời gian) và việc làm phi nông nghiệp, và do đó không đảm bảo sự ổn định trong các trang trại cà phê.
8. Nông dân trồng cà phê trên khắp Indonesia thường không được tiếp cận với hệ thống khuyến nông chất lượng cao và đáng tin cậy.

Nguồn: Neilson, J. (2014), Value chains, neoliberalism and development practice: the Indonesian experience Global, Review of International Political Economy 21(1): 38-69.

HỘP 1.2. TRỒNG CÀ PHÊ Ở BRAZIL

Các khu vực đang canh tác cà phê chính ở Brazil là Bahia, Espírito Santo, Minas Gerais (including Carmo de Minas, Cerrado Mineiro, and Sul de Minas), Nambuco, Paraná, San Janeiro, São Paulo (including Mogiana). Giống cà phê phổ biến: Bourbon (đa phần là Bourbon vàng) Typica, Caturra, Catuai, Catimor, Maragogype... Tại Brazil, việc sản xuất tập trung ở ba bang: Minas Gerais, Espírito Santo và Sao Paulo, chiếm 86% tổng sản lượng tại nước này. Riêng Minas Gerais chiếm 52,75% sản lượng cà phê của Brazil và đây cũng là bang sản xuất cà phê lớn của Brazil. Espirito Santo và Rondonia là những bang sản xuất cà phê lớn.

Sản xuất cà phê tăng 100% về khối lượng trong 30 năm qua, đạt 144 triệu bao cà phê được sản xuất trong năm 2015. Brazil đáp ứng 42% sản lượng cà phê của thế giới, trong khi Việt Nam (19%), Colombia (9%), Indonesia (8%)) và Ethiopia (4%) (ICO, 2016). Cà phê Brazil không chỉ mở rộng ở các thị trường truyền thống như Hoa Kỳ, Đức và Pháp mà còn chiếm lĩnh ở các thị trường Nhật Bản , Hàn Quốc, Nga và Trung Quốc.

Tuy nhiên, với sự biến đổi khí hậu, nhiệt độ trái đất tăng lên dẫn đến nhiều sâu bệnh trong các đồn điền cà phê. Do đó, với những thay đổi này xảy ra vào năm 2014, Báo cáo đánh giá thứ năm của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) đã dự đoán rằng có khả năng đất đai chất lượng cho các trang trại cà phê sẽ giảm. Loài cây cà phê chính, cà phê Arabica, được trồng ở nhiệt độ vừa phải từ 64 độ đến 70 độ, nhưng với nhiệt độ khí hậu nhiệt đới Trái đất tăng lên, có nhiều khả năng hạt cà phê sẽ chín quá nhanh. Đáng ngạc nhiên, sự chín nhanh chóng dẫn đến sự xuống cấp của hạt cà phê, cũng như làm hỏng chính cây trồng. Người tiêu dùng mua một số loại cà phê nhất định cho hương vị riêng biệt đến từ hạt cà phê được trồng tốt. Như vậy, nếu chất lượng sản phẩm giảm do biến đổi khí hậu, nhu cầu về sản phẩm cũng giảm theo. Nhìn chung, do các đồn điền cà phê do biến đổi khí hậu có thể làm giảm chất lượng đất có sẵn do sự xâm nhập của sâu bệnh, suy thoái của hạt cà phê và thậm chí làm hỏng cây cà phê ở Brazil.

Các trang trại cà phê chiếm phần lớn đất nông thôn ở Brazil. Điều này có nghĩa là mọi người cần phải kiểm soát và canh tác đất để sản xuất ra lượng cà phê quy mô lớn. Tuy nhiên, với sự biến đổi khí hậu toàn cầu mang chiều hướng nóng dần lên, Brazil đang bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là ở vùng Paraná, Minas Gerais và São Paulo. Ở đây, đất đai trồng cà phê đang có chiều hướng giảm mạnh, tác động tiêu cực đến việc làm của người dân. Ở các bang sản xuất cà phê chính là Minas Gerais và Sao Paulo, ước tính các bang này có khoảng 70-75% diện tích đất phù hợp để trồng cà phê trước đây, nhưng nay giảm chỉ còn 20-25% đất phù hợp để trồng cà phê (tính đến năm 2015). Vùng đất thích hợp mới sẽ phải được mở ra ở Santa Catarina và Rio Grande do Sul để sản xuất cà phê nếu Brazil có ý định tiếp tục duy trì vị trí số 1 thế giới về sản lượng cà phê.

Nguồn: Silas Brasileiro (2017), Brazilian coffe production: overcoming the challenges of sustainability, 7th Consultative forum on coffe sector finance

HỘP 1.3. ĐIỀU KIỆN KINH DOANH SẢN PHẨM CÀ PHÊ CDDL BUÔN MA THUỘT

1. Sản phẩm cà phê nhân được thực hiện toàn bộ các công đoạn chế biến (sơ chế, phơi, sấy, đánh bóng, phân loại, đóng gói) nằm trong vùng địa danh;

2. Sản phẩm cà phê nhân được thực hiện một phần các công đoạn chế biến nằm trong vùng địa danh hoặc chế biến ở ngoài vùng địa danh phải truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu từ vùng địa danh mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

3. Đặc thù chất lượng sản phẩm mang chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột phải đảm bảo các đặc tính cơ bản theo quyết định số 896/QĐ-SHTT năm 2005 về đặc tính sản phẩm, đó là:

- Màu: Xanh xám, xanh lục hoặc xám lục nhạt.
- Kích thước hạt: Dài 10 - 11mm, rộng 6 - 7 mm, dày 3 - 4mm.
- Mùi: Khi rang đến độ chín thích hợp có hương thơm đặc trưng của cà phê.
- Vị nước cà phê đắng dịu, nhẹ, không chát, (đặc thù).
- Hàm lượng cà phê in: từ 2,0 đến 2,2 % chất khô (đặc thù).

Khi tham gia sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột, quyền lợi của người tham gia là như sau:

1. Được cung cấp thông tin cập nhật về thị trường cà phê trong nước và thế giới về các dạng cà phê đặc thù (cà phê có chỉ dẫn địa lý; cà phê hữu cơ; cà phê sinh thái; cà phê có chứng nhận hoặc kiểm tra...);

2. Được ưu tiên tham gia vào các đoàn khảo sát trong và ngoài nước các sản phẩm cà phê đặc thù có danh tiếng để học tập kinh nghiệm sản xuất và kinh doanh cà phê có chỉ dẫn địa lý; các cà phê có chứng nhận hoặc kiểm tra;

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có tham gia vào các chương trình sản phẩm cà phê có chứng nhận (hữu cơ, thương mại công bằng, UTZ certified, cà phê có kiểm tra (4C) hoặc đã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu riêng ở trong vùng địa danh, được ưu tiên cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột;

4. Được bảo vệ lợi ích hợp pháp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý được chứng nhận; yêu cầu các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền buộc tổ chức, cá nhân khác chấm dứt hành vi vi phạm do sử dụng bất hợp pháp chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột, làm tổn hại đến uy tín chất lượng và thiệt hại về kinh tế đối với chủ thể được cấp quyền sử dụng chỉ dẫn địa lý;

5. Được hưởng ưu đãi về giá cả từ uy tín chất lượng và chia sẻ lợi ích từ hiệu quả kinh doanh sản phẩm cà phê có chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột đem lại;

6. Được ưu tiên kết nạp làm hội viên của Hiệp hội cà phê Buôn Ma Thuột.

Nguồn: Quyết định số 18/2010/QĐ-UBND tỉnh Đắk Lắk về Quy chế quản lý, sử dụng chỉ dẫn địa lý cà phê Buôn Ma Thuột đối với sản phẩm cà phê nhân Robusta

Bảng 1.1. Quy mô đất trồng cà phê có đăng ký chỉ dẫn địa lý (CDDL)*(ha/hộ)*

| Quy mô đất | Số lượng | Tỉ lệ% |
|----------------------|-----------------|---------------|
| Dưới 0,5 ha | 74 | 16,4 |
| Từ 0,5 ha đến 1,0 ha | 223 | 49,6 |
| Từ 1,0 ha đến 2 ha | 148 | 32,9 |
| Từ 2 ha đến 3 ha | 5 | 1,1 |
| Trên 3 ha | 0 | 0,0 |
| Tổng | 450 | 100,0 |

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài***Bảng 1.2. Tuổi vườn cà phê trên diện tích trồng cà phê có đăng ký CDDL***(%)*

| Tuổi vườn | Số lượng | Tỉ lệ% |
|----------------------|-----------------|---------------|
| Dưới 5 năm | 21 | 4,7 |
| Từ 5 năm đến 10 năm | 78 | 17,3 |
| Từ 10 năm đến 20 năm | 130 | 28,9 |
| Trên 20 năm | 221 | 49,1 |
| Tổng | 450 | 100,0 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.3. Kỹ thuật chăm sóc cây cà phê theo tiêu chuẩn đăng ký CDDL*(%)*

| Kỹ thuật chăm sóc | Được tập huấn | Tự học hỏi |
|--------------------------|----------------------|-------------------|
| Kỹ thuật chọn giống | 89,8 | 10,2 |
| Kỹ thuật làm cỏ | 77,8 | 22,2 |
| Kỹ thuật bón phân | 94,9 | 5,1 |
| Kỹ thuật tưới nước | 87,1 | 12,9 |
| Kỹ thuật bảo vệ thực vật | 84,4 | 15,6 |
| Kỹ thuật chăm sóc cây | 85,8 | 14,2 |

*Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài***Bảng 1.4. So sánh giữa các hộ thực hiện đăng ký CDDL với các hộ gia đình không thực hiện đăng ký CDDL***(%)*

| Tiêu chí | 1.Hộ gia đình đăng ký CDDL | 2.Hộ gia đình không đăng ký CDDL | Như nhau |
|---------------------------------------|-----------------------------------|---|-----------------|
| 1.Giá bán cao hơn | 47,8 | 0,4 | 51,8 |
| 2.Chi phí lớn hơn | 28,9 | 19,1 | 52,0 |
| 3.Kiểm soát chặt chẽ hơn | 63,8 | 0,9 | 35,3 |
| 4.Mất thời gian nhiều hơn | 40,9 | 8,0 | 51,1 |
| 5.Doanh thu lớn hơn | 44,0 | 6,7 | 49,3 |
| 6.Lợi nhuận lớn hơn | 43,8 | 6,7 | 49,6 |
| 7.Dễ tìm kiếm thị trường đầu ra hơn | 30,2 | 8,2 | 61,6 |
| 8.Nguồn nguyên liệu ổn định hơn | 27,8 | 6,9 | 65,3 |
| 9.Sản phẩm chất lượng cao hơn | 60,7 | 0,7 | 38,7 |
| 10.Được hỗ trợ vốn/kỹ thuật nhiều hơn | 59,6 | 0,9 | 39,6 |
| 11.Ít gặp rủi ro hơn | 29,7 | 2,5 | 67,9 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.5. Vai trò của các tác nhân tham gia chuỗi giá trị cà phê

| Tác nhân | Vai trò chính | Vai trò khác |
|---|---|--|
| Cơ sở cung ứng đầu vào - Hộ gia đình nông dân - Doanh nghiệp - Đại lý, cửa hàng - Hợp tác xã | Cung cấp: - Phân bón cho cây cà phê - Thuốc BVTV: chống rụng hoa, đậu quả, chữa bệnh rỉ sắt... - Giống cà phê - Các vật tư sản xuất khác - Lao động | Một số cơ sở cung ứng đầu vào còn thu gom cà phê bán cho các cơ sở chế biến. |
| Trồng cà phê - Hộ gia đình - Hợp tác xã - Doanh nghiệp | Trồng, chăm sóc, thu hái cà phê | - Thu gom cà phê - Sơ chế, chế biến cà phê - Đại lý cung ứng đầu vào |
| Cơ sở thu gom/sơ chế - Hộ gia đình - Đại lý - Hợp tác xã | Thu gom cà phê từ các hộ gia đình Bán cho đại lý cấp 1 Bán cho đại lý cấp 2 Bán cho cơ sở chế biến trong nước Bán cho các doanh nghiệp chế biến lớn trong nước Bán cho doanh nghiệp FDI Xuất khẩu trực tiếp | - Trồng, chăm sóc, thu hái cà phê - Làm đại lý /cơ sở cung ứng đầu vào |
| Doanh nghiệp sơ chế, chế biến - Hợp tác xã - Doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn - Doanh nghiệp FDI - Doanh nghiệp nhà nước | - Phân loại cà phê - Xử lý cà phê - Rang, xay cà phê - Chế biến cà phê - Đóng gói cà phê - Dán nhãn hiệu cà phê - Xuất khẩu cà phê - Tiêu thụ trong nước | - Trồng, chăm sóc cây cà phê - Thu gom cà phê - Cung ứng nguyên vật liệu đầu vào - Thu mua cà phê cho DN khác |
| Doanh nghiệp xuất khẩu | - Xuất khẩu cà phê thô - Xuất khẩu cà phê chế biến | |
| Người tiêu dùng, cửa hàng bán lẻ | - Mua cà phê thành phẩm về tiêu dùng, biếu tặng - Mua cà phê thành phẩm về bán cho người tiêu dùng | |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

**Bảng 1.6. So sánh lợi thế của hộ gia đình đăng ký sản phẩm cà phê mang CDDL
Buôn Ma Thuột so với các hộ gia đình không đăng ký CDDL**
(% số hộ được hỏi)

| TT | Các yếu tố | Hộ gia đình đăng ký CDDL | Hộ gia đình không đăng ký CDDL | Như nhau |
|-----------|---------------------------------------|---|---|-----------------|
| 1 | Giá bán cao hơn | 47,8 | 0,4 | 51,8 |
| 2 | Chi phí lớn hơn | 28,9 | 19,1 | 52,0 |
| 3 | Kiểm soát chặt chẽ hơn | 63,8 | 0,9 | 35,3 |
| 4 | Tiết kiệm thời gian hơn | 40,9 | 8,0 | 51,1 |
| 5 | Doanh thu lớn hơn | 44,0 | 6,7 | 49,3 |
| 6 | Lợi nhuận lớn hơn | 43,8 | 6,7 | 49,6 |
| 7 | Dễ tìm kiếm thị trường đầu ra hơn | 30,2 | 8,2 | 61,6 |
| 8 | Nguồn nguyên liệu ổn định hơn | 27,8 | 6,9 | 65,3 |
| 9 | Sản phẩm chất lượng cao hơn | 60,7 | 0,7 | 38,7 |
| 10 | Được hỗ trợ vốn/kỹ thuật nhiều hơn | 59,6 | 0,9 | 39,6 |
| 11 | Ít gặp rủi ro hơn | 29,7 | 2,5 | 67,9 |

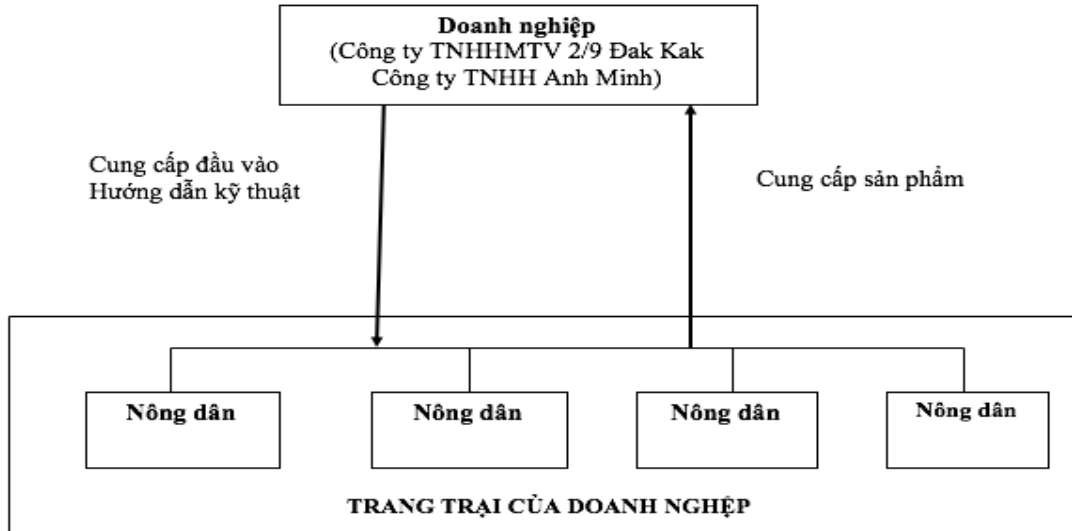
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.7. Liên kết của các hộ nông dân với các tác nhân khác trong chuỗi

| | Mức độ | | | | | Điểm số | |
|---|---------------|-----------|-------------|----------|--------------|-----------------|---------------|
| | Rất thuận lợi | Thuận lợi | Bình thường | Khó khăn | Rất khó khăn | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn |
| 1. Liên kết với các tác nhân khác | | | | | | | |
| 1.Tự tìm người mua | 43,8 | 47,2 | | 8,6 | 0,2 | 0,2 | 1,66 |
| 2.Hợp đồng ràng buộc chặt chẽ | 5,8 | 9,2 | | 45,0 | 16,8 | 23,2 | 3,43 |
| 3.Rủi ro về giá cả | 0,2 | 5,4 | | 23,3 | 33,2 | 37,9 | 4,03 |
| 4.Thị trường tiêu thụ sản phẩm CDDL không ổn định | 0,7 | 8,3 | | 34,1 | 35,4 | 21,5 | 3,69 |
| 5.Thương lái/doanh nghiệp kiểm soát chất lượng sản phẩm | 2,5 | 7,2 | 50,3 | 26,5 | 13,5 | 3,41 | 0,898 |
| 2. Sản xuất | | | | | | | |
| 1.Diện tích canh tác | 3,1 | 20,6 | 43,6 | 26,4 | 6,3 | 3,12 | 0,913 |
| 2.Điều kiện thời tiết | 0,4 | 4,2 | 30,5 | 54,1 | 10,7 | 3,70 | 0,731 |
| 3.Chất lượng đất đai | 1,6 | 18,6 | 30,9 | 44,2 | 4,7 | 3,32 | 0,883 |
| 4.Nguồn nước | 2,2 | 30,1 | 39,3 | 20,5 | 7,8 | 3,02 | 0,954 |
| 5.Thiên tai, dịch bệnh | 0,2 | 29 | 14,0 | 59,7 | 23,2 | 4,03 | 0,714 |
| 6.Kỹ thuật trồng | 3,1 | 46,5 | 45,4 | 4,7 | 0,2 | 2,52 | 0,648 |
| 7.Kỹ thuật bón phân | 3,6 | 50,7 | 43,8 | 2,0 | 0,0 | 2,44 | 0,599 |
| 8.Bảo vệ chăm sóc cây | 2,9 | 47,1 | 42,0 | 8,0 | 0,0 | 2,55 | 0,683 |
| 9.Công cụ tưới cây | 1,6 | 52,3 | 34,9 | 9,6 | 1,6 | 2,57 | 0,751 |
| 10.Nhân lực | 1,1 | 19,6 | 41,8 | 34,5 | 2,9 | 3,19 | 0,819 |
| 11.Giá bán | 0,0 | 5,6 | | 16,7 | 66,7 | 4,44 | 0,922 |
| 12. Cà phê già cỗi | 0,0 | 28,6 | 28,6 | 14,3 | 28,6 | 3,43 | 1,272 |
| 13. Đầu ra | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 33,3 | 66,7 | 4,67 | 0,500 |
| 14. Nguồn vốn | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 64,3 | 35,7 | 4,36 | 0,497 |

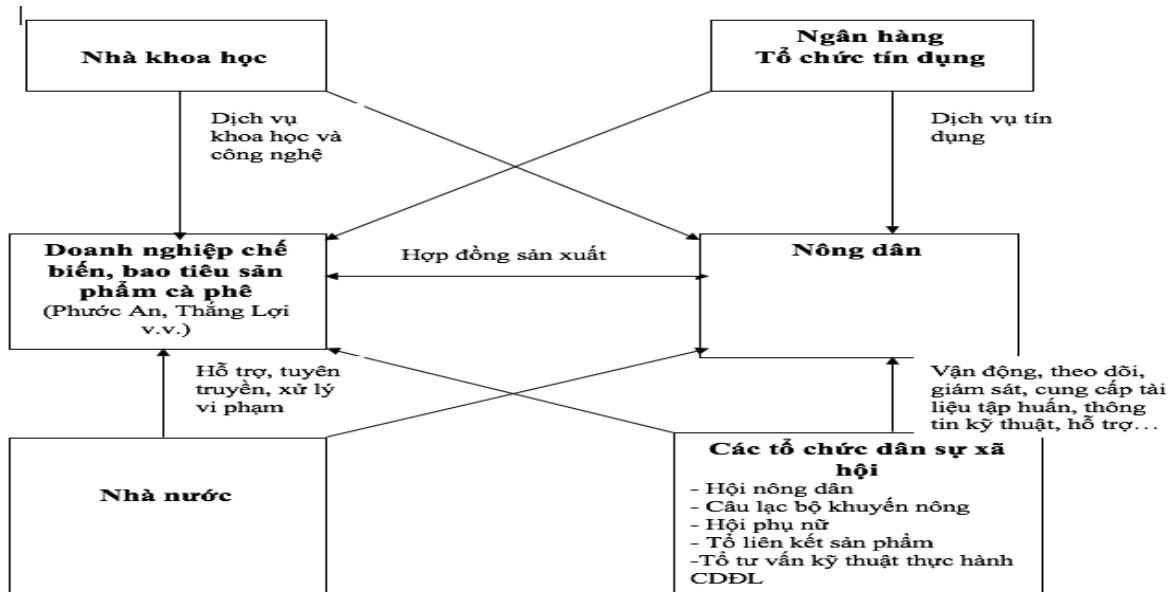
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Hình 1.1. Mô hình nông dân ký hợp đồng trực tiếp với doanh nghiệp trong liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê CDDL Buôn Ma Thuột của các hộ nông dân



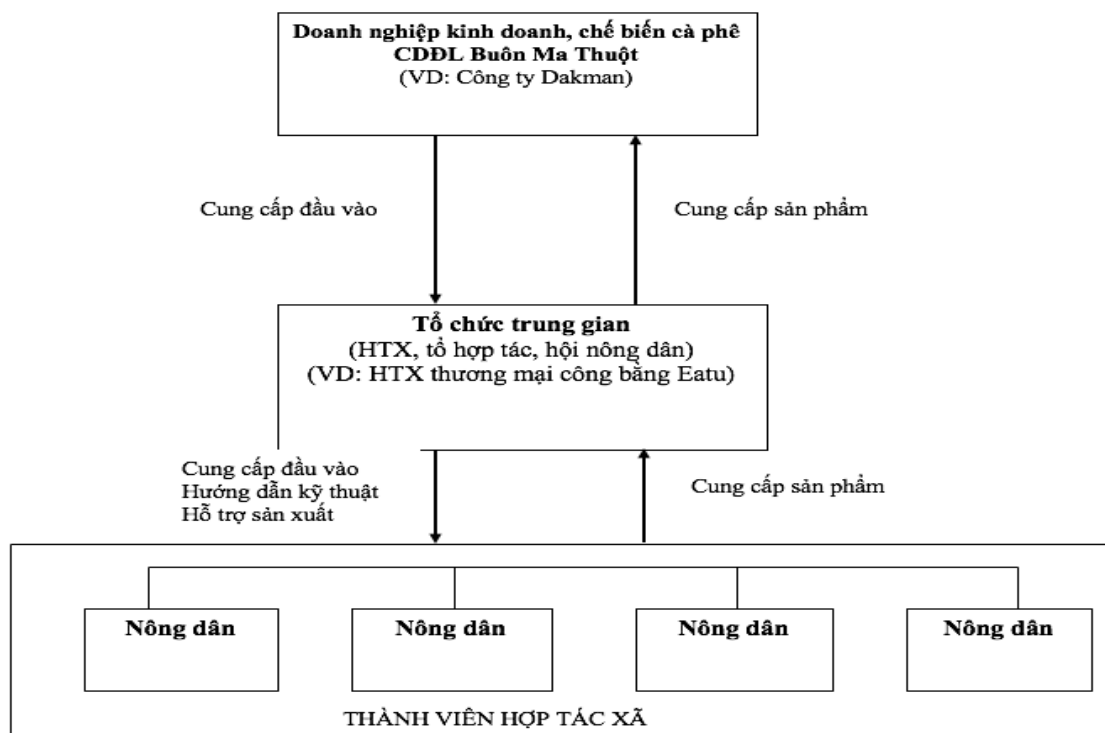
Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Hình 1.2. Mô hình đa chủ thể trong liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê CDDL Buôn Ma Thuột của các hộ nông dân



Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Hình 1.3. Mô hình trung gian trong liên kết sản xuất, tiêu thụ cà phê CDDL Buôn Ma Thuật của các hộ nông dân



Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.8. Phương thức mua sản phẩm cà phê CDDL Buôn Ma Thuật

| Phương thức mua hàng | Số lượng | Tỉ lệ % |
|---|----------|---------|
| 1.Thoả thuận giá ngay từ lúc ký hợp đồng | 3 | 6,0 |
| 2.Thoả thuận giá ngay tại thời điểm mua | 50 | 100,0 |
| 3.Ứng trước tiền cho hộ trồng cà phê để giữ mối hàng quen | 41 | 82,0 |
| 4.Trả tiền mặt ngay sau khi mua | 50 | 100,0 |
| 5.Nợ lại một phần tiền thanh toán | 11 | 22,0 |
| 6.Giao hàng tại vườn | 37 | 74,0 |
| 7.Giao hàng tại điểm thu mua của thương lái, DN | 50 | 100,0 |
| 8.Cả hai | 24 | 48,0 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.9. Quan hệ giữa hộ thu gom và người bán cà phê

| Quan hệ giữa hộ thu gom và người bán cà phê | Số lượng | Tỉ lệ % |
|--|-----------------|----------------|
| 1. Từ mối quen | 48 | 96,0 |
| 2. Tùy theo giá thương lái mua | 20 | 40,0 |
| 3. Mối quen – có ứng trước | 43 | 86,0 |
| 4. Khác | 8 | 16,0 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.10. Thông tin về mục đích sử dụng sản phẩm của người mua sản phẩm

| Mục đích sử dụng của người mua sản phẩm | Số lượng | Tỉ lệ % |
|--|-----------------|----------------|
| 1. Hộ thu mua và bán cho các đại lý lớn | 37 | 74,0 |
| 2. Hộ thu mua để rang xay, chế biến | 26 | 52,0 |
| 3. Hộ thu mua cho xuất khẩu trực tiếp | 27 | 54,0 |
| 4. Hộ thu mua để bán cho các doanh nghiệp chế biến | 39 | 78,0 |
| 5. Thông tin khác (nêu cụ thể) FDI xuất khẩu | 6 | 12,0 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.11. Ý kiến của các cơ sở thu gom về sản phẩm cà phê đăng ký CDDL và sản phẩm cà phê không đăng ký CDDL

| Tiêu chí | Sản phẩm cà phê đăng ký CDDL | Sản phẩm cà phê không đăng ký CDDL | Như nhau |
|------------------------------------|------------------------------|------------------------------------|----------|
| Giá bán cao hơn | 36,7 | 0,0 | 63,3 |
| Chi phí lớn hơn | 24,5 | 6,1 | 69,4 |
| Kiểm soát chặt chẽ hơn | 32,7 | 0,0 | 67,3 |
| Mất thời gian nhiều hơn | 20,4 | 10,2 | 69,4 |
| Doanh thu lớn hơn | 30,6 | 0,0 | 69,4 |
| Lợi nhuận lớn hơn | 30,6 | 0,0 | 69,4 |
| Dễ tìm kiếm thị trường đầu ra hơn | 28,6 | 2,0 | 69,4 |
| Nguồn nguyên liệu ổn định hơn | 26,5 | 2,0 | 71,4 |
| Sản phẩm chất lượng cao hơn | 32,7 | 0,0 | 67,3 |
| Được hỗ trợ vốn/kỹ thuật nhiều hơn | 30,6 | 2,0 | 67,3 |
| Ít gặp rủi ro hơn | 29,8 | 0,0 | 70,2 |

Bảng 1.12. Cạnh tranh về nguyên liệu đầu vào sản phẩm cà phê CDDL với các sản phẩm cà phê khác(%)

| Nguyên liệu | Cạnh tranh khốc liệt | Cạnh tranh vừa phải | Bình thường | Không gặp cạnh tranh | Thuận lợi |
|---------------------------------|----------------------|---------------------|-------------|----------------------|-----------|
| Về giá cả | 50 | 30 | 10 | 10 | 0 |
| Về chủng loại sản phẩm | 35 | 25 | 30 | 10 | 0 |
| Về chất lượng sản phẩm | 35 | 20 | 35 | 10 | 0 |
| Về nguồn cung ổn định | 30 | 15 | 30 | 10 | 15 |
| Về mùi vị sản phẩm | 10 | 35 | 15 | 10 | 30 |
| Về các chi phí thu mua sản phẩm | 30 | 35 | 20 | 15 | 0 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

**Bảng 1.13. Thuận lợi và khó khăn của hộ gia đình trồng cà phê CDDL
Buôn Ma Thuột**

| Thuận lợi và khó khăn | Mức độ | | | | | Điểm số | |
|------------------------|-----------------|-------------|---------------|------------|----------------|-----------------|---------------|
| | 1.Rất thuận lợi | 2.Thuận lợi | 3.Bình thường | 4.Khó khăn | 5.Rất khó khăn | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn |
| 1.Diện tích canh tác | 3,1 | 20,6 | 43,6 | 26,4 | 6,3 | 3,12 | 0,913 |
| 2.Điều kiện thời tiết | 0,4 | 4,2 | 30,5 | 54,1 | 10,7 | 3,70 | 0,731 |
| 3.Chất lượng đất đai | 1,6 | 18,6 | 30,9 | 44,2 | 4,7 | 3,32 | 0,883 |
| 4.Nguồn nước | 2,2 | 30,1 | 39,3 | 20,5 | 7,8 | 3,02 | 0,954 |
| 5.Thiên tai, dịch bệnh | 0,2 | 2,9 | 14,0 | 59,7 | 23,2 | 4,03 | 0,714 |
| 6.Kỹ thuật trồng | 3,1 | 46,5 | 45,4 | 4,7 | 0,2 | 2,52 | 0,648 |
| 7.Kỹ thuật bón phân | 3,6 | 50,7 | 43,8 | 2,0 | 0,0 | 2,44 | 0,599 |
| 8.Bảo vệ chăm sóc cây | 2,9 | 47,1 | 42,0 | 8,0 | 0,0 | 2,55 | 0,683 |
| 9.Công cụ tưới cây | 1,6 | 52,3 | 34,9 | 9,6 | 1,6 | 2,57 | 0,751 |
| 10.Nhân lực | 1,1 | 19,6 | 41,8 | 34,5 | 2,9 | 3,19 | 0,819 |
| 11.Giá bán | 0,0 | 5,6 | 0,0 | 16,7 | 66,7 | 4,44 | 0,922 |
| 12. Cà phê già cỗi | 0,0 | 28,6 | 28,6 | 14,3 | 28,6 | 3,43 | 1,272 |
| 13. Đầu ra | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 33,3 | 66,7 | 4,67 | 0,500 |
| 14. Nguồn vốn | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 64,3 | 35,7 | 4,36 | 0,497 |

Nguồn: Kết quả điều tra khảo sát của đề tài

Bảng 1.14. Khó khăn của cơ sở thu gom khi thực hiện các hoạt động thu gom sản phẩm cà phê CDDL Buôn Ma Thuột

| Tiêu chí | Mức độ(%) | | | | | Điểm số | |
|---|---------------|-----------|-------------|----------|--------------|------------|---------------|
| | Rất thuận lợi | Thuận lợi | Bình thường | Khó khăn | Rất khó khăn | Trung bình | Độ lệch chuẩn |
| 1.Vùng sản phẩm thường xa, đi lại khó khăn | 14,0 | 34,0 | 36,0 | 16,0 | 0,0 | 2,54 | 0,930 |
| 2.Sản phẩm nhỏ lẻ, không tập trung | 18,0 | 36,0 | 32,0 | 14,0 | 0,0 | 3,42 | 0,950 |
| 3.Khó thoả thuận với nông dân vì không nắm được giá cả thị trường | 2,0 | 30,0 | 56,0 | 12,0 | 0,0 | 2,78 | 0,679 |
| 4.Nông dân có định kiến tư thương ép giá | 2,0 | 32,0 | 58,0 | 8,0 | 0,0 | 2,72 | 0,640 |
| 5.Các doanh nghiệp lớn cạnh tranh mạnh | 0,0 | 10,0 | 18,0 | 56,0 | 16,0 | 3,78 | 0,840 |
| 6.Thiếu vốn | 0,0 | 12,0 | 34,0 | 34,0 | 20,0 | 3,62 | 0,945 |
| 7.Nhà nước không có chính sách khuyến khích các hộ thu gom nhỏ | 0,0 | 6,0 | 36,0 | 52,0 | 6,0 | 3,58 | 0,702 |
| 8.Khác (nêu rõ): Giá cả thị trường | 0,0 | 0,0 | 29,4 | 23,5 | 47,1 | 4,18 | 0,883 |

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài

**Bảng 1.15. Thuận lợi và khó khăn của các cơ sở/doanh nghiệp chế biến cà phê
CDDL Buôn Ma Thuột**

| | Rất thuận lợi | Thuận lợi | Bình thường | Khó khăn | Rất khó khăn | Điểm trung bình | Độ lệch chuẩn |
|---|----------------------|------------------|--------------------|-----------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| 1. Thuận lợi | | | | | | | |
| Vùng nguyên liệu | 25,0 | 65,0 | 10,0 | 0 | 0,0 | 1,85 | 0,587 |
| Sản lượng thu mua nguyên liệu | 26,3 | 63,2 | 5,3 | 5,3 | 0,0 | 1,89 | 0,737 |
| Công suất sơ chế/chế biến | 0,0 | 56,3 | 18,8 | 25,0 | 0,0 | 2,69 | 0,873 |
| Công nghệ sơ chế/chế biến | 0,0 | 31,6 | 42,1 | 26,3 | 0,0 | 2,95 | 0,780 |
| Chất lượng sản phẩm sơ chế/chế biến | 0,0 | 63,2 | 36,8 | 0,0 | 0,0 | 2,37 | 0,496 |
| Thuê lao động | 0,0 | 42,1 | 47,4 | 10,5 | 0,0 | 2,68 | 0,671 |
| Thị trường đầu ra cho sản phẩm (bán buôn, trong nước) | 0,0 | 47,4 | 21,1 | 26,3 | 5,3 | 2,89 | 0,994 |
| Thị trường đầu ra cho sản phẩm (xuất khẩu) | 0,0 | 21,4 | 28,6 | 21,4 | 28,6 | 3,57 | 1,158 |
| Thị trường đầu ra cho sản phẩm (bán lẻ trong nước) | 15,8 | 21,1 | 31,6 | 21,1 | 10,5 | 2,89 | 1,243 |
| Thu hồi vốn từ sơ chế/chế biến cà phê | 0,0 | 26,7 | 33,3 | 33,3 | 6,7 | 3,20 | 0,941 |
| 2. Khó khăn | | | | | | | |
| Thiếu vốn | 0,0 | 0,0 | 66,7 | 16,7 | 16,7 | 3,50 | 0,837 |
| Công nghệ không phù hợp | 0,0 | 5,3 | 63,2 | 21,1 | 10,5 | 3,37 | 0,761 |
| Thiếu thông tin thị trường | 0,0 | 5,3 | 31,6 | 57,9 | 5,3 | 3,63 | 0,684 |
| Liên kết với các doanh nghiệp phụ trợ | 0,0 | 31,6 | 36,8 | 26,3 | 5,3 | 3,05 | 0,911 |
| Liên kết với các hiệp hội | 0,0 | 57,9 | 31,6 | 10,5 | 0,0 | 2,53 | 0,697 |
| Lợi ích cục bộ của doanh nghiệp | 5,3 | 47,4 | 31,6 | 15,8 | 0,0 | 2,58 | 0,838 |

| | | | | | | | |
|--|-----|------|------|------|------|------|-------|
| Thiếu niềm tin giữa các doanh nghiệp | 0,0 | 21,1 | 57,9 | 21,1 | 0,0 | 3,00 | 0,667 |
| Cạnh tranh thiếu lành mạnh | 0,0 | 5,3 | 73,7 | 21,1 | 0,0 | 3,16 | 0,501 |
| Cạnh tranh về giá cả với các doanh nghiệp nước ngoài | 0,0 | 6,3 | 50,0 | 25,0 | 18,8 | 3,56 | 0,892 |
| Giá cả thấp, lên xuống thất thường | 0,0 | 0,0 | 0,0 | 66,7 | 33,3 | 4,33 | 0,577 |

Nguồn: Kết quả khảo sát của đề tài